

+

CẤU TRÚC & CÁC THÀNH PHẦN CƠ BẢN TRONG CÂU

I- CÁC CẤU TRÚC CÂU CƠ BẢN

Trước khi đi vào các cấu trúc câu cơ bản trong tiếng Anh, chúng ta cần làm quen với các ký hiệu viết tắt khi viết cấu trúc trong tiếng Anh.

- **S = Subject: Chủ ngữ**

- **V = Verb: Động từ**

- **O = Object: Tân ngữ**

- **C = complement: Bổ ngữ**

=> Đây cũng chính là các thành phần chính cấu tạo nên câu.

1. Cấu trúc: S + V

- Ta sẽ bắt gặp một số câu chỉ có duy nhất chủ ngữ và động từ.

Eg: It is raining. (Trời đang mưa.)

S V

- Những động từ trong cấu trúc câu này thường là những nội động từ (hay còn gọi là những động từ không cần tân ngữ đi cùng.)

2. Cấu trúc: S + V + O

- Đây là cấu trúc rất thông dụng và hay gặp trong tiếng Anh.

Eg: I like cats. (Tôi thích mèo.)

S V O

- Động từ trong cấu trúc này thường là những ngoại động từ (Hay còn gọi là những động từ bắt buộc phải có tân ngữ đi kèm.)

3. Cấu trúc: S + V + O + O

Eg: She gave me a gift. (Cô ấy đã đưa cho tôi một món quà.)

S V O O

- Khi trong câu có 2 tân ngữ đi liền nhau thì sẽ có một tân ngữ được gọi là tân ngữ trực tiếp (Trực tiếp tiếp nhận hành động), và tân ngữ còn lại là tân ngữ gián tiếp (không trực tiếp tiếp nhận hành động)

Trong ví dụ trên, thì “me” sẽ là tân ngữ gián tiếp và “a gift” sẽ là tân ngữ trực tiếp. Vì hành động ở đây là “gave” (đưa – cầm cái gì đó bằng tay và đưa cho ai đó) -> Vậy chỉ có thể cầm “món quà” và “đưa” cho chủ thể là “tôi” nên “món quà” là tân ngữ trực tiếp tiếp nhận hành động, còn “tôi” là tân ngữ gián tiếp không trực tiếp tiếp nhận hành động.

4. Cấu trúc: S + V + C

Eg: She looks tired. (Cô ấy trông có vẻ mệt mỏi.)

S V C

- Bổ ngữ có thể là một danh từ, hoặc một tính từ, chúng thường xuất hiện sau động từ . Chúng ta thường gặp bổ ngữ khi đi sau các động từ như:

+ TH1: Bổ ngữ là các tính từ thường đi sau các động từ nối (linking verbs):

Ví dụ:

S	V (linking verbs)	C (adjectives)
1. She	feels/looks/ appears/ seems	tired.
2. It	becomes/ gets	colder.
3. This food	tastes/smells	delicious.
4. Your idea	sounds	good.

5. The number of students	remains/stays	unchanged.
6. He	keeps	calm.
7. My son	grows	older.
8. My dream	has come	true.
9. My daughter	falls	asleep.
10. I	have gone	mad.
11. The leaves	has turned	red.

+ TH2: BỔ ngữ là một danh từ đi sau các động từ nối (linking verbs)

Ví dụ:

S	V(linking verbs)	C (nouns)
1. He	looks like	a baby
2. She	has become	a teacher
3. He	seems to be	a good man

4. She	turns	a quiet woman
--------	-------	---------------

+ TH3: Bổ ngữ là các danh từ chỉ khoảng cách, thời gian hay trọng lượng thường gặp trong cấu trúc: V + (for) + N (khoảng cách, thời gian, trọng lượng)

Ví dụ:

S	V	C (Nouns)
1. I	walked	(for) 20 miles.
2. He	waited	(for) 2 hours.
3. She	weighs	50 kilos
4. This book	costs	10 dollars
5. The meeting	lasted	(for) half an hour.

5. Cấu trúc: S + V + O + C

Eg: He considers himself an artist. (Anh ta coi bản thân anh ta là một nghệ sĩ.)

S V O C

- Bổ ngữ trong cấu trúc câu này là bổ ngữ của tân ngữ. Và thường đứng sau tân ngữ.

II- CÁC THÀNH PHẦN CƠ BẢN TRONG CÂU

1. Chủ ngữ: (Subject = S)

- Là một danh từ, một cụm danh từ hay một đại từ (là người, sự vật hay sự việc) thực hiện hành động (trong câu chủ động) hoặc bị tác động bởi hành động (trong câu bị động).

Eg: My father plays football very well.

This book is being read by my friend.

2. Động từ: (Verb = V)

- Là một từ hoặc một nhóm từ thể hiện hành động, hay một trạng thái.

Eg: She eats very much. (Cô ấy ăn rất nhiều.)

V -> chỉ hành động

She disappeared two years ago. (Cô ấy đã biến mất cách đây 2 năm). => V chỉ trạng thái (biến mất)

3. Tân ngữ (Object = O)

- Là 1 danh từ, 1 cụm danh từ hay một đại từ chỉ người, sự vật hoặc sự việc chịu tác động/ ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp của động từ trong câu.

Eg: I bought a new car yesterday.

4. Bổ ngữ (Complement = C)

- Là một tính từ hoặc một danh từ thường đi sau động từ nối (linking verbs) hoặc tân ngữ dùng để bổ nghĩa cho chủ ngữ hoặc tân ngữ trong câu.

Eg: She is a student. => Bổ ngữ cho chủ ngữ "she".

He considers himself a super star. (Anh ấy coi bản thân mình là một siêu sao.)

S V O C

5. Tính từ (Adjective = adj):

- Là những từ dùng để miêu tả (về đặc điểm, tính cách, tính chất, ... của người, sự vật hoặc sự việc), thường đứng sau động từ "to be", đứng sau một số động từ nối, hay đứng trước danh từ bổ nghĩa cho danh từ.

Eg: She is tall. (Cô ấy cao.)

He looks happy. (Cậu ấy trông có vẻ hạnh phúc.)

They are good students. (Họ là những học sinh giỏi.)

6. Trạng từ (Adverb = adv)

- Là những từ từ chỉ cách thức xảy ra của hành động, chỉ thời gian, địa điểm, mức độ, tần suất.
Trạng từ có thể đứng đầu hoặc cuối câu, đứng trước hoặc sau động từ để bổ nghĩa cho động từ, và đứng trước tính từ hoặc trạng từ khác để bổ nghĩa cho tính từ hoặc trạng từ đó.

Eg: Yesterday I went home late. (Hôm qua tôi về nhà muộn)

I live in the city. (Tôi sống ở thành phố.)

He studies very well. (Anh ấy học rất giỏi.)